

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI
BẾN TRE

DONGHAI JOINT STOCK
COMPANY OF BEN TRE

Số/No.: 21/CV - CTDH

CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ
NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Bến Tre, ngày 30 tháng 01 năm 2023
Bentre, January 30th, 2023

DISCLOSURE OF INFORMATION ON
THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S
PORTAL

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities
Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock
Exchange*

- Tên tổ chức / *Organization name*: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE/
DONG HAI JOINT STOCK COMPANY OF BEN TRE
 - Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: DHC
 - Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Lô AIII, KCN Giao Long, xã An Phước, huyện Châu
Thành, tỉnh Bến Tre, Việt Nam/ Lot AIII, Giao Long Industrial Zone, An Phuoc Ward,
Chau Thanh District, Ben Tre Province, Viet Nam.
 - Điện thoại/ *Telephone*: 075.3635739
 - Fax: 075.3635222
 - Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: ông Lê Bá Phương/ Mr Le Ba Phuong
Chức vụ/ *Position*: Tổng giám đốc/ General Director
- Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
Information disclosure type: *Periodic* *Irregular* *24 hours* *On demand*

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):

Báo cáo tài chính riêng quý 4/2022 (đính kèm báo cáo giải trình)/ *Separate financial reports
for 4th quarter, 2022 (Representation Report enclosed).*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/01/2023
tại đường dẫn : www.dohacobentre.com.vn

*This information was disclosed on Company/Fund's Potral on date 30/01/2023 Available at:
www.dohacobentre.com.vn*

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm
trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

*I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally
responsible for any misrepresentation.*

Tài liệu đính kèm/Attachment:

- Báo cáo tài chính riêng Quý 4/2022/
*Separate financial reports for 4th
quarter, 2022.*

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
LEGAL REPRESENTATIVE
TỔNG GIÁM ĐỐC/ GENERAL DIRECTOR



Lê Bá Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BÈN TRE



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
RIÊNG**

QUÍ IV NĂM 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Quý IV năm 2022

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.561.751.410.974	1.138.355.417.674
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	173.740.292.391	89.214.036.291
1. Tiền	111		118.740.292.391	49.214.036.291
2. Các khoản tương đương tiền	112		55.000.000.000	40.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		19.102.085.696	44.057.024.062
13. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2	19.102.085.696	44.057.024.062
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		739.568.945.281	665.593.093.157
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	688.871.597.170	662.711.851.543
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4	56.156.164.548	10.149.065.903
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5	2.119.039.042	266.410.498
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(7.577.855.479)	(7.534.234.787)
IV. Hàng tồn kho	140		593.139.712.504	311.594.791.720
1. Hàng tồn kho	141	7	593.139.712.504	311.594.791.720
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		36.200.375.102	27.896.472.444
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	13.106.237.404	4.348.622.483
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		23.094.137.698	23.547.849.961
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 +230 +240 + 250 +260)	200		1.274.804.033.109	1.240.383.815.546
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7.276.430.000	2.870.638.109
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	3	7.276.430.000	2.870.638.109
II. Tài sản cố định	220		999.730.569.620	1.048.491.856.356
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	999.504.062.870	1.048.163.812.081
- Nguyên giá	222		1.550.742.977.203	1.509.716.557.244
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(551.238.914.333)	(461.552.745.163)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	226.506.750	328.044.275
- Nguyên giá	228		894.334.250	894.334.250
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(667.827.500)	(566.289.975)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		177.832.727	23.900.704.359
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	177.832.727	23.900.704.359
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	12	249.600.000.000	152.600.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		247.000.000.000	150.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		2.600.000.000	2.600.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		18.019.200.762	12.520.616.722
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	18.019.200.762	12.520.616.722
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.836.555.444.083	2.378.739.233.220

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**Quý IV năm 2022**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.082.537.794.365	683.707.719.639
I. Nợ ngắn hạn	310		1.082.537.794.365	683.707.719.639
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	516.716.162.824	285.059.574.281
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	27.268.839.032	821.102.852
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	16.498.092.894	1.864.907.903
4. Phải trả người lao động	314		18.126.320.946	20.554.278.330
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	7.778.145.941	975.359.409
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		109.090.909	109.090.909
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	4.081.930.839	3.340.293.983
8. Vay ngắn hạn	320	19	488.513.261.002	370.769.353.807
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18	3.445.949.978	213.758.165
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		1.754.017.649.718	1.695.031.513.581
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	1.754.017.649.718	1.695.031.513.581
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		699.944.230.000	699.944.230.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		699.944.230.000	699.944.230.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		235.247.935.803	235.247.935.803
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		82.904.331.993	58.837.320.462
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		735.921.151.922	701.002.027.316
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		453.727.942.173	247.653.348.448
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		282.193.209.749	453.348.678.868
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.836.555.444.083	2.378.739.233.220

Ngày 30 tháng 01 năm 2023

Người Lập Biểu



Phan Thị Trúc Ly

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Hồng Thanh



Lê Bá Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý IV Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng	1	21.1	912.849.737.460	1.119.251.479.698	3.883.629.224.376	4.164.826.385.369
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	21.1	(669.337.901)	(493.481.816)	(1.136.004.067)	(495.850.816)
3. Doanh thu thuần từ bán hàng	10	21.1	912.180.399.559	1.118.757.997.882	3.882.493.220.309	4.164.330.534.553
4. Giá vốn hàng bán	11	22	(791.935.088.475)	(988.506.984.654)	(3.277.279.108.629)	(3.491.679.314.664)
5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng	20		120.245.311.084	130.251.013.228	605.214.111.680	672.651.219.889
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21.2	12.795.589.032	3.544.284.427	20.622.631.751	14.792.993.119
7. Chi phí tài chính	22	23	(11.018.895.010)	(3.049.290.435)	(40.858.004.950)	(17.201.484.680)
Trong đó: chi phí lãi vay	23		(5.609.751.301)	(2.704.594.270)	(18.195.370.929)	(15.763.593.086)
8. Chi phí bán hàng	25	24	(29.359.845.542)	(38.450.113.960)	(111.321.266.487)	(120.440.937.631)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	6.478.941.535	5.424.383.079	(33.034.346.000)	(41.141.076.339)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		99.141.101.099	97.720.276.339	440.623.125.994	508.660.714.358
11. Thu nhập khác	31	26	3.344.977.725	1.756.385.572	5.493.779.236	3.119.005.663
12. Chi phí khác	32	27	(17.198.575)	(32.410.607)	(679.409.708)	(98.721.417)
13. Lợi nhuận khác	40		3.327.779.150	1.723.974.965	4.814.369.528	3.020.284.246
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		102.468.880.249	99.444.251.304	445.437.495.522	511.680.998.604
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	(14.195.480.006)	(6.604.297.417)	(58.252.651.273)	(30.334.428.236)
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		88.273.400.243	92.839.953.887	387.184.844.249	481.346.570.368

Ngày 30 tháng 01 năm 2023

Người Lập Biểu



Phan Thị Trúc Ly

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Hồng Thanh



Lê Bá Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		4.078.328.832.972	4.275.176.147.609
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(3.431.782.546.561)	(3.580.579.831.497)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(106.410.298.241)	(112.102.400.165)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		(17.180.614.995)	(16.463.633.519)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(45.661.468.684)	(36.393.881.691)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		48.162.721.367	9.252.641.875
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(160.455.703.801)	(226.832.237.999)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		365.000.922.057	312.056.804.613
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(17.052.664.945)	(33.963.687.881)
2. Tiền thu từ thanh lý TSCĐ	22		217.893.926	122.921.818
3. Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23		(5.000.000.000)	(35.044.169.267)
4. Tiền thu từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24		30.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư vào công ty con	25		(97.000.000.000)	(100.000.000.000)
6. Tiền thu từ lãi tiền gửi ngân hàng	27		3.476.385.458	2.093.101.220
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(85.358.385.561)	(166.791.834.110)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	19	1.718.598.180.300	1.993.739.646.269
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	19	(1.600.854.273.105)	(2.058.152.047.584)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả	36	20,2	(312.723.487.600)	(167.987.349.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(194.979.580.405)	(232.399.750.315)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		84.662.956.091	(87.134.779.812)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		89.214.036.291	176.359.091.853
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		(136.699.991)	(10.275.750)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	1	173.740.292.391	89.214.036.291

Người Lập Biểu



Phan Thị Trúc Ly

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Hồng Thanh

Ngày 30 tháng 01 năm 2023



Lê Bá Phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV Năm 2022

I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre ("Công ty") là doanh nghiệp được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5503-000006 ngày 02/04/2003 do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư tỉnh Bến Tre cấp, và giấy phép điều chỉnh lần thứ 19 số 1300358260 ngày 07/09/2021 .

Công ty niêm yết và giao dịch cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã cổ phiếu là DHC theo Quyết định số 58/QĐ-SGDHCM ngày 18/06/2009 ban hành bởi HOSE.

Công ty có trụ sở chính tại Lô AIII, Khu Công Nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2022 là 699.944.230.000 VND.

Tổng số công nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2022 là 564 người (ngày 31/12/2021: 532)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất giấy.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh bột giấy, giấy, bìa, bao bì từ giấy và nhựa;
- In và các dịch vụ liên quan đến in;
- Vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy nội địa;
- Buôn bán và xuất nhập khẩu các sản phẩm nông sản và thủy sản;
- Buôn bán, xuất nhập khẩu sắt, thép;
- Buôn bán, xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị và phụ tùng máy công nghiệp.

II CƠ SỞ TRÌNH BÀY

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV Năm 2022

2.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân theo mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành mà Công ty đang áp dụng.

2.3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

III CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV Năm 2022

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan để có được hàng tồn kho ở trạng thái và địa điểm hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

5. Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng,

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
- Phần mềm vi tính	5 năm
- Tài sản khác	8 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV Năm 2022

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện việc mua sắm và xây dựng tài sản mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong năm theo thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

9. Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV Năm 2022

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

10. Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

12. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV Năm 2022

13. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ được áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

14. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

15. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV Năm 2022

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	115.404.400	160.636.000
Tiền gửi ngân hàng	118.624.887.991	49.053.400.291
Các khoản tương đương tiền (*)	55.000.000.000	40.000.000.000
Tổng cộng	173.740.292.391	89.214.036.291

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kì hạn gốc dưới 3 tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất 4,6 - 5,5%/năm.

Chi tiết số dư khoản mục tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn tại ngày 31/12/2022 là:

+ Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Tiền Giang	84.434.342.689
+ Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển VN - CN Bến Tre	21.667.865.760
+ Ngân Hàng TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam	9.080.534.180
+ Ngân Hàng TNHH MTV HSBC	1.731.280.194
+ Ngân Hàng TMCP Công Thương VN - CN Bắc Sài Gòn	1.609.329.912
+ Ngân Hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - CN TP.HCM	71.870.151
+ Ngân Hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - CN TP.HCM	18.088.697
+ Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	6.631.369
+ Ngân Hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	4.945.039
Tổng cộng	118.624.887.991

Chi tiết số dư các khoản mục tương đương tiền tại ngày 31/12/2022 là:

+ Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Tiền Giang	55.000.000.000
Tổng cộng	55.000.000.000

+ Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương VN-CN Tiền Giang: Hợp đồng 53+59/ĐTV.VCB.TGI-DH/2021, hợp đồng 33+62/ĐTV.VCB.TGI-DH/2022 gửi kỳ hạn 1 tháng với số tiền gửi là 55 tỷ đồng, lãi suất từ 4,6-5,5%/năm.

2. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	31/12/2022 (VND)	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Tiền gửi có kỳ hạn	19.102.085.696	19.102.085.696	44.057.024.062	44.057.024.062
Tổng cộng	19.102.085.696	19.102.085.696	44.057.024.062	44.057.024.062

- Số dư cuối kỳ tại ngày 31/12/2022 là số tiền gửi có kỳ hạn gồm:

- + Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Tiền Giang (lãi suất: 4,6 - 6,2%/năm - 12 tháng): 18.000.000.000 VND.
- + Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển VN - CN Bến Tre (lãi suất: 4,9%/năm - 6 tháng; 6,4%/năm - 12 tháng) với số tiền 1.102.085.696 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV Năm 2022

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG		
Ngắn hạn		
- Công ty TNHH Box-Pak (Việt Nam)	192.806.399.305	133.873.584.119
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xuất Nhập Khẩu Quốc Tế Hoàng Long	51.072.724.692	55.410.818.980
- Công ty Cổ Phần Bao Bì Biên Hòa	9.717.661.584	34.033.664.500
- Khác	435.274.811.589	439.393.783.944
Tổng cộng	688.871.597.170	662.711.851.543
Dài hạn		
- Công ty TNHH T&V Coconut	4.301.500.000	-
- Công ty TNHH MTV Vận Tải Trúc Lan Vy	2.974.930.000	947.145.000
- Khác	-	1.923.493.109
Tổng cộng	7.276.430.000	2.870.638.109
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu các bên khác</i>	<i>650.585.214.074</i>	<i>660.413.489.666</i>
<i>Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số VI.3)</i>	<i>45.562.813.096</i>	<i>5.168.999.986</i>
	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN		
Công Ty TNHH SX TM Giấy Minh Long	18.706.163.240	-
Công ty TNHH MTV Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Mai Phước An	14.925.882.667	-
Công ty Cổ Phần Xây Lắp Thương Mại Lâm Phong	10.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thương Mại Dịch Vụ Vận Tải Kiến Hòa	6.349.908.073	-
Andritz (China) Ltd	3.878.015.096	-
Bellmer Gapcon GMBH	487.362.155	5.267.760.335
Khác	1.808.833.317	4.881.305.568
Tổng cộng	56.156.164.548	10.149.065.903
	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC		
Tạm ứng cho nhân viên	1.649.323.189	-
Lãi tiền gửi	440.063.618	259.787.234
Khác	29.652.235	6.623.264
Tổng cộng	2.119.039.042	266.410.498

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV Năm 2022

6. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu</i>
	<i>31/12/2022 (VND)</i>	<i>hồi</i> <i>31/12/2022(VND)</i>	<i>01/01/2022 (VND)</i>	<i>hồi 01/01/2022</i> <i>(VND)</i>
Công ty TNHH Bao Bì Giấy Đại Nhật Long	3.001.099.720	-	3.001.099.720	-
Phải thu quá hạn trên 6 tháng đến dưới 1 năm	955.201.574	668.641.102	928.085.380	649.659.766
Phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	187.122.953	93.561.477	409.600.310	204.800.155
Phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	339.595.310	101.878.593	51.934.200	15.580.260
Phải thu quá hạn trên 3 năm	3.958.917.093	-	4.013.555.358	-
Tổng cộng	8.441.936.650	864.081.171	8.404.274.968	870.040.181

7. HÀNG TỒN KHO

	<i>31/12/2022</i>	<i>01/01/2022</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Nguyên liệu, vật liệu	296.276.275.527	194.347.142.714
Hàng mua đang đi đường	222.184.612.003	69.783.584.077
Thành phẩm	74.172.112.610	46.630.662.864
Chi phí SXKD dở dang	257.061.081	525.512.695
Công cụ, dụng cụ	249.651.283	307.889.370
Tổng cộng	593.139.712.504	311.594.791.720

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>31/12/2022</i>	<i>01/01/2022</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	6.698.483.721	1.689.100.720
Chi phí sửa chữa	4.855.120.683	472.516.663
Phí bảo hiểm	1.465.675.000	2.159.505.100
Khác	86.958.000	27.500.000
Tổng cộng	13.106.237.404	4.348.622.483
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	9.156.471.747	10.367.721.477
Chi phí sửa chữa	8.862.462.357	2.110.556.706
Khác	266.658	42.338.539
Tổng cộng	18.019.200.762	12.520.616.722

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**Quý IV Năm 2022****9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Nguyên giá	Đơn vị tính: VND				Tổng cộng	
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý		TSCĐ hữu hình khác
Số dư đầu năm	388.629.285.133	1.057.952.278.961	51.693.079.189	11.248.203.961	193.710.000	1.509.716.557.244
Mua sắm mới (*)	9.983.820.840	602.510.000	9.309.523.535	217.154.546	-	20.113.008.921
Đầu tư XDCB hoàn thành	23.900.704.359	-	-	-	-	23.900.704.359
Thanh lý, nhượng bán	(1.145.234.676)	(1.182.967.736)	(659.090.909)	-	-	(2.987.293.321)
Số dư cuối năm	421.368.575.656	1.057.371.821.225	60.343.511.815	11.465.358.507	193.710.000	1.550.742.977.203
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	(103.000.713.885)	(328.044.187.199)	(26.643.897.417)	(3.670.236.662)	(193.710.000)	(461.552.745.163)
Khấu hao trong năm	(22.434.521.654)	(61.416.877.022)	(6.919.072.017)	(1.847.769.784)	-	(92.618.240.477)
Thanh lý trong năm	1.090.012.662	1.182.967.736	659.090.909	-	-	2.932.071.307
Số dư cuối năm	(124.345.222.877)	(388.278.096.485)	(32.903.878.525)	(5.518.006.446)	(193.710.000)	(551.238.914.333)
Giá trị còn lại						
Tại ngày 31/12/2021	285.628.571.248	729.908.091.762	25.049.181.772	7.577.967.299	-	1.048.163.812.081
Tại ngày 31/12/2022	297.023.352.779	669.093.724.740	27.439.633.290	5.947.352.061	-	999.504.062.870

(*) Trong đó, quý 4/2022 Công ty mua máy khoan OUYA 1000 (ĐQSD) trị giá 76.000.000 VND; máy phay YZS (đã qua sử dụng) trị giá 116.000.000 VND; mua máy dán ép hộp model HA-2800 trị giá 280.000.000 VND; 2 xe nâng hàng Unicarriers 4 tấn model DIF5F40U trị giá 1.820.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Quý IV Năm 2022*

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH	Phần mềm máy vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	82.602.450	811.731.800	894.334.250
Mua sắm mới	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối năm	<u>82.602.450</u>	<u>811.731.800</u>	<u>894.334.250</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	(82.602.450)	(483.687.525)	(566.289.975)
Hao mòn trong năm	-	(101.537.525)	(101.537.525)
Thanh lý nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối năm	<u>(82.602.450)</u>	<u>(585.225.050)</u>	<u>(667.827.500)</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 31/12/2021	<u>-</u>	<u>328.044.275</u>	<u>328.044.275</u>
Tại ngày 31/12/2022	<u>-</u>	<u>226.506.750</u>	<u>226.506.750</u>
		<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
		<u>VND</u>	<u>VND</u>
11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG			
Khung ép rác - Nhà máy Giấy Giao Long giai đoạn II		177.832.727	-
Hồ xử lý nguyên liệu - Nhà máy Giấy Giao Long giai đoạn II		-	23.900.704.359
Tổng cộng		<u>177.832.727</u>	<u>23.900.704.359</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV Năm 2022

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc VND
Đầu tư vào công ty con				
Công ty TNHH Một Thành Viên Bao Bì Bến Tre (*)	100%	150.000.000.000	100%	150.000.000.000
Công ty Cổ Phần Giấy Giao Long (**)	97%	97.000.000.000	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long (***)	26%	2.600.000.000	26%	2.600.000.000
Tổng cộng		249.600.000.000		152.600.000.000

(*) Công ty TNHH Một Thành Viên Bao bì Bến Tre được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 1301091115 do SKHĐT tỉnh Bến Tre cấp ngày 28 tháng 4 năm 2020. Công ty có trụ sở chính tại Lô AIV8, AIV9, Khu Công nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại là sản xuất và kinh doanh bao bì carton.

(**) Công ty Cổ Phần Giấy Giao Long được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 1301117885 do SKHĐT tỉnh Bến Tre cấp ngày 18 tháng 7 năm 2022 và giấy phép điều chỉnh lần thứ 1 ngày 16 tháng 11 năm 2022. Công ty có trụ sở chính tại Lô CN01, CN02, CN03, CN04, Cụm Công Nghiệp Long Phước, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại là sản xuất bột giấy, giấy và bìa.

(***) Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long được thành lập theo GCNĐKDN số 13009990134 do SKHĐT Tỉnh Bến Tre cấp ngày 12 tháng 8 năm 2015. Công ty có trụ sở chính tại Số 126, Ấp Long Thạnh, Xã Giao Long, Huyện Châu Thành, Bến Tre. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại là cung cấp dịch vụ khai thác cảng và vận chuyển.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải trả cho người bán	478.698.301.705	259.514.411.500
- <i>Vipa Lausanne S.A.</i>	181.812.643.601	73.071.164.446
- <i>International Forest Products (UK)</i>	39.362.989.644	-
- <i>Midan Global Limited</i>	38.918.113.842	19.707.367.318
- <i>Waste Paper Trade C.V.</i>	29.610.850.469	-
- Công ty TNHH Một Thành Viên Giấy Vĩnh Phú	10.676.749.644	8.461.578.180
- Khác	178.316.954.505	158.274.301.556
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số VI.3)	38.017.861.119	25.545.162.781
Tổng cộng	516.716.162.824	285.059.574.281

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Quý IV Năm 2022*

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN		
Dongguan Hsinpu Paper Co., Ltd.	7.213.716.047	-
Dongguan Zhenxing Paper Product Ltd	6.396.644.457	-
Taicang Lingbo Paper Co., Ltd	3.672.271.208	-
Xiamen C&D Paper & Pulp Co., Ltd.	2.835.295.132	-
Dongguan Jilong Paper Co., Ltd	2.550.463.881	1.852.510
Khác	4.600.448.307	819.250.342
Tổng cộng	<u>27.268.839.032</u>	<u>821.102.852</u>

15. THUÊ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>01/01/2022</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Giảm trong kỳ</u>	<u>31/12/2022</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế GTGT	-	272.594.474.639	(272.594.474.639)	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	114.161.094.686	(114.161.094.686)	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	464.604.581	(464.604.581)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.604.297.417	58.252.651.273	(45.661.468.684)	14.195.480.006
Thuế thu nhập cá nhân	260.610.486	16.529.172.336	(14.487.169.934)	2.302.612.888
Tiền thuê đất	-	828.857.779	(828.857.779)	-
Thuế khác	-	8.067.459	(8.067.459)	-
Tổng cộng	<u>1.864.907.903</u>	<u>462.838.922.753</u>	<u>(448.205.737.762)</u>	<u>16.498.092.894</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Quý IV Năm 2022*

	<i>31/12/2022</i>	<i>01/01/2022</i>
	VND	VND
16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN		
Chi phí điện	6.653.886.900	-
Chi phí lãi vay	1.509.597.819	494.841.885
Chi phí nước sinh hoạt	279.938.572	480.517.524
Khác	(665.277.350)	-
Tổng cộng	7.778.145.941	975.359.409
	<i>31/12/2022</i>	<i>01/01/2022</i>
	VND	VND
17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC		
Hoa hồng môi giới	2.366.998.937	2.089.106.251
Thưởng, thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	480.717.287	480.717.287
Cổ tức	154.258.000	59.029.000
Khác	1.079.956.615	711.441.445
Tổng cộng	4.081.930.839	3.340.293.983
	<i>31/12/2022</i>	<i>01/01/2022</i>
	VND	VND
18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI		
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.445.949.978	213.758.165
<i>Chi tiết tăng (giảm) quỹ khen thưởng, phúc lợi:</i>		
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	VND	VND
Số đầu năm	213.758.165	(2.041.673.855)
Cộng : trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	9.626.804.612	7.838.471.758
Trừ : sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi	(6.394.612.799)	(5.583.039.738)
Số cuối năm	3.445.949.978	213.758.165

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG HẢI BẾN TRE

Lô AIII, KCN Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, VN

Mẫu số B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính)**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Quý IV Năm 2022

19. VAY NGẮN HẠN

	01/01/2022 VND	Phát sinh tăng VND	Phát sinh giảm VND	31/12/2022 VND
Vay ngân hàng (i)	370.769.353.807	1.718.598.180.300	(1.600.854.273.105)	488.513.261.002

(i) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	31/12/2022 VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/ năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	290.551.375.876	Từ ngày 1/5/2023 đến ngày 22/5/2023	6,0 - 7,0	Tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị thuộc Nhà máy Giao Long và Nhà máy Giao Long giai đoạn 2, máy in màu và các phương tiện vận tải khác
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	162.508.606.975	Từ ngày 9/5/2023 đến ngày 30/6/2023	4,0 - 6,9	Tất cả các khoản phải thu
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển VN - CN Bến Tre	21.806.396.941	Ngày 30/05/2023	7,0	Tiền gửi có kỳ hạn giá trị 1.000.000.000 VND, máy móc thiết bị và các phương tiện vận tải khác
Ngân hàng TNHH The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Hồ Chí Minh	13.646.881.210	Ngày 25/5/2023	4,85	Khoản phải thu trị giá 7.500.000 USD
Tổng cộng	488.513.261.002			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV Năm 2022

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**20.1. Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu**

Năm trước	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND	
					Tổng cộng	
Số đầu năm	559.957.830.000	235.247.935.803	39.241.141.068	558.426.857.100	1.392.873.763.971	
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	481.346.570.368	481.346.570.368	
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2020	139.986.400.000	-	-	(139.986.400.000)	-	
Cổ tức trả bằng tiền năm 2020	-	-	-	(139.989.457.500)	(139.989.457.500)	
Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2021	-	-	-	(27.997.891.500)	(27.997.891.500)	
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	19.596.179.394	(19.596.179.394)	-	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(7.838.471.758)	(7.838.471.758)	
Thường HĐQT, BKS, Ban điều hành	-	-	-	(3.363.000.000)	(3.363.000.000)	
Số cuối năm	699.944.230.000	235.247.935.803	58.837.320.462	701.002.027.316	1.695.031.513.581	
Năm nay						
Số đầu năm	699.944.230.000	235.247.935.803	58.837.320.462	701.002.027.316	1.695.031.513.581	
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	387.184.844.249	387.184.844.249	
Cổ tức trả bằng tiền năm 2021	-	-	-	(209.983.269.000)	(209.983.269.000)	
Tạm ứng cổ tức năm 2022 bằng tiền	-	-	-	(104.991.634.500)	(104.991.634.500)	
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	24.067.011.531	(24.067.011.531)	-	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(9.626.804.612)	(9.626.804.612)	
Thường HĐQT, BKS, Ban điều hành	-	-	-	(3.597.000.000)	(3.597.000.000)	
Số cuối năm	699.944.230.000	235.247.935.803	82.904.331.993	735.921.151.922	1.754.017.649.718	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Quý IV Năm 2022***20.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm và cuối năm	699.944.230.000	699.944.230.000
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố	314.974.903.500	307.973.749.000
Cổ tức đã trả bằng tiền	(312.749.285.600)	(167.987.349.000)
- <i>Cổ tức năm 2021 đã trả bằng tiền (*)</i>	(209.936.672.500)	(139.989.457.500)
- <i>Tạm ứng 5% cổ tức đợt 1 năm 2022 bằng tiền (**)</i>	(34.980.834.000)	(27.997.891.500)
- <i>Tạm ứng 10% cổ tức đợt 2 năm 2022 bằng tiền (***)</i>	(67.831.779.100)	-

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-DHDCĐ ngày 17/06/2022, đã công bố tỷ lệ chia cổ tức bằng tiền tại mức 35% và cổ phiếu tại mức 15% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông cho cổ đông từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2021 (với tổng giá trị là 342.972.634.500 VND).

Trong năm, Công ty đã công bố tạm ứng cổ tức đợt 2 và 3 của năm 2021 bằng tiền mặt với tỷ lệ là 25%, trị giá 174.986.057.500 VND theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) số 13/NQ-HĐQT ngày 22/04/2022 và Nghị quyết HĐQT số 22/NQ-HĐQT ngày 17/06/2022.

Vào ngày 29/11/2022, Công ty đã chi 5% cổ tức còn lại năm 2021 bằng tiền, trị giá 34.997.211.500 VND theo Nghị quyết HĐQT số 37/NQ-HĐQT ngày 26/10/2022, phù hợp với Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông như trên.

(**) Vào ngày 29/11/2022, Công ty đã chi tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2022 bằng tiền với tỷ lệ 5% trị giá 34.997.211.500 với số thực chi 34.980.834.000 VND theo Nghị quyết HĐQT số 38/NQ-HĐQT ngày 26/10/2022, phù hợp với chủ trương của Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-DHDCĐ ngày 17/06/2022.

(***) Vào ngày 29/12/2022, Công ty đã chi tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2022 bằng tiền với tỷ lệ 10% trị giá 69.994.423.000 VND với số thực chi là 67.831.779.100 VND theo Nghị quyết HĐQT số 42/NQ-HĐQT ngày 01/12/2022.

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Hội đồng Quản trị đang thực hiện nghĩa vụ phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2021 theo tỷ lệ 15%.

20.3. Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	<i>31/12/2022</i>	<i>01/01/2022</i>
Cổ phiếu được phép phát hành	69.994.423	69.994.423
Cổ phiếu đã phát hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	69.994.423	69.994.423
Cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	69.994.423	69.994.423
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV Năm 2022

21. DOANH THU

	<i>Quý 4/2022</i> VND	<i>Quý 4/2021</i> VND
<i>21.1. Doanh thu bán hàng</i>		
Tổng doanh thu	912.849.737.460	1.119.251.479.698
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	<i>912.476.385.424</i>	<i>1.119.215.116.062</i>
<i>Doanh thu bán nguyên vật liệu</i>	<i>336.988.400</i>	<i>-</i>
<i>Doanh thu khác</i>	<i>36.363.636</i>	<i>36.363.636</i>
Các khoản giảm trừ	(669.337.901)	(493.481.816)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chiết khấu thương mại</i>	<i>(542.294.144)</i>	<i>(425.708.116)</i>
<i>Giảm giá hàng bán</i>	<i>(84.302.650)</i>	<i>-</i>
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	<i>(42.741.107)</i>	<i>(67.773.700)</i>
Doanh thu thuần	912.180.399.559	1.118.757.997.882
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	<i>911.807.047.523</i>	<i>1.118.721.634.246</i>
<i>Doanh thu bán nguyên vật liệu</i>	<i>336.988.400</i>	<i>-</i>
<i>Doanh thu khác</i>	<i>36.363.636</i>	<i>36.363.636</i>
<i>21.2. Doanh thu hoạt động tài chính</i>		
Lãi chênh lệch tỷ giá	11.812.163.329	2.780.827.831
Lãi tiền gửi	859.236.051	647.609.647
Khác	124.189.652	115.846.949
Tổng cộng	12.795.589.032	3.544.284.427

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Quý 4/2022</i> VND	<i>Quý 4/2021</i> VND
Giá vốn thành phẩm	791.598.220.349	988.506.984.654
Giá vốn nguyên vật liệu	336.868.126	-
Tổng cộng	791.935.088.475	988.506.984.654

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV Năm 2022

	<i>Quý 4/2022</i> VND	<i>Quý 4/2021</i> VND
23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
Chi phí lãi vay	5.609.751.301	2.704.594.270
Lỗi chênh lệch tỷ giá	5.409.143.709	344.696.165
Tổng cộng	11.018.895.010	3.049.290.435
24. CHI PHÍ BÁN HÀNG		
Chi phí vận chuyển thuê ngoài	17.636.808.940	26.798.606.192
Chi phí nhân viên	3.931.778.719	5.099.563.076
Chi phí hoa hồng môi giới	2.559.476.603	2.918.761.122
Chi phí xăng, dầu	1.472.088.593	1.020.314.172
Chi phí khấu hao và hao mòn	258.667.561	487.157.403
Khác	3.501.025.126	2.125.711.995
Tổng cộng	29.359.845.542	38.450.113.960
25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
Chi phí chuyển khoản	2.748.541.027	1.472.395.555
Chi phí nhân viên	2.686.102.816	3.395.187.741
Chi phí khấu hao và hao mòn	569.957.321	574.330.203
Chi phí dự phòng	(14.919.271.836)	(15.121.655.498)
Khác	2.435.729.137	4.255.358.920
Tổng cộng	(6.478.941.535)	(5.424.383.079)
26. THU NHẬP KHÁC		
Thu tiền bồi thường	2.868.910.030	-
Khác	476.067.695	1.756.385.572
Tổng cộng	3.344.977.725	1.756.385.572

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Quý IV Năm 2022*

	<i>Quý 4/2022</i> VND	<i>Quý 4/2021</i> VND
27. CHI PHÍ KHÁC		
Giá trị còn lại của TSCĐ đã thanh lý	13.254.014	32.410.106
Chi phí khác	3.944.561	501
Tổng cộng	17.198.575	32.410.607
	<i>Quý 4/2022</i> VND	<i>Quý 4/2021</i> VND
28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
Chi phí nguyên vật liệu	593.346.158.960	877.647.991.551
Chi phí dịch vụ mua ngoài	178.519.988.987	186.046.532.553
Chi phí nhân công	35.625.887.914	44.838.921.134
Chi phí khấu hao và hao mòn	23.436.866.391	25.753.367.251
Chi phí khác bằng tiền	5.812.180.775	(9.545.965.306)
Tổng cộng	836.741.083.027	1.124.740.847.183
	<i>Quý 4/2022</i> VND	<i>Quý 4/2021</i> VND
29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
Lợi nhuận trước thuế	102.468.880.249	99.444.251.304
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	956.156.750	1.073.488.134
Thu nhập tính thuế	103.425.036.999	100.517.739.438
Thu nhập tính thuế suất thông thường 20%	38.529.763.051	33.021.487.082
Thu nhập tính thuế suất ưu đãi 10%	64.895.273.948	-
Thu nhập tính thuế được miễn thuế	-	67.496.252.356
Chi phí thuế TNDN	14.195.480.006	6.604.297.417

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Dự án đầu tư mở rộng: Công ty được miễn hai năm thuế TNDN cho dự án nhà máy giấy Giao Long - Giai đoạn 2 kể từ khi có thu nhập tính thuế (2020 - 2021) và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho bốn năm tiếp theo (2022 - 2025).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV Năm 2022

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	<i>Quý 4/2022</i> VND	<i>Quý 4/2021</i> VND
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	323.049.376.194	571.229.920.531
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	269.700.046.280	478.051.586.976

VI Những thông tin khác**1. Nợ khó đòi đã xử lý**

Là khoản nợ khó đòi đã xử lý của Công ty Thủy Sản Bình Đại.

2. Thu nhập (*) của các thành viên của Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát ("BKS")

Tên	Chức vụ	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Ông Lê Bá Phương	Phó chủ tịch HĐQT/ Tổng Giám đốc	1.902.845.635	1.883.159.984
Ông Lương Văn Thành	Chủ tịch HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc	1.571.018.234	1.541.181.849
Bà Hồ Thị Song Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	1.232.184.693	1.121.241.438
Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	Thành viên HĐQT	249.000.000	247.000.000
Ông Lê Quang Hiệp	Thành viên HĐQT	224.500.000	247.000.000
Ông Marco Martinelli	Thành viên HĐQT	249.000.000	172.000.000
Ông Dương Thành Công	Thành viên HĐQT	24.500.000	-
Bà Đoàn Thị Bích Thúy	Trưởng BKS	87.000.000	86.000.000
Bà Đoàn Hồng Lan	Thành viên BKS	216.317.797	188.245.157
Ông Lê Hoàng Phong	Thành viên BKS	55.500.000	40.000.000
Ông Nguyễn Quốc Bình	Thành viên BKS	10.500.000	-
Tổng cộng		5.822.366.359	5.525.828.428

(*) Bao gồm tiền lương, thù lao, thưởng và các lợi ích khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV Năm 2022

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm nay và năm trước như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Năm nay	Năm trước
			VND	VND
Công ty TNHH MTV Bao Bì Bến Tre	Công ty con	Bán giấy cuộn	70.197.410.806	-
		Mua giấy vụn, lõi giấy	7.053.340.000	-
Công ty Cổ Phần Giấy Giao Long	Công ty con	Góp vốn	97.000.000.000	-
Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long	Công ty liên kết	Dịch vụ vận chuyển	24.032.568.950	16.734.544.040
		Dịch vụ thuê bãi	2.193.750.000	2.175.000.000
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Năng Lượng Thành Công	Công ty cùng thành viên HĐQT	Mua hơi	309.776.759.221	233.319.387.209

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
Phải thu của khách hàng				
Công ty TNHH MTV Bao Bì Bến Tre	Công ty con	Bán giấy cuộn	43.839.813.114	-
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Năng Lượng Thành Công	Công ty cùng thành viên HĐQT	Bán lò hơi	1.722.999.982	5.168.999.986
Tổng cộng:			45.562.813.096	5.168.999.986
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Năng Lượng Thành Công	Công ty cùng thành viên HĐQT	Mua hơi	28.873.609.551	25.371.660.781
Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long	Công ty liên kết	Dịch vụ vận chuyển và thuê bãi	7.651.756.800	173.502.000
Công ty TNHH MTV Bao Bì Bến Tre	Công ty con	Mua giấy vụn, lõi giấy	1.492.494.768	-
Tổng cộng:			38.017.861.119	25.545.162.781

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV Năm 2022

4. Công cụ tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Tài sản tài chính	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền và các khoản tương đương tiền	173.740.292.391	89.214.036.291	173.740.292.391	89.214.036.291
Đầu tư tài chính ngắn hạn	19.102.085.696	44.057.024.062	19.102.085.696	44.057.024.062
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	681.293.741.691	655.177.616.756	681.293.741.691	655.177.616.756
Trả trước cho người bán ngắn hạn	56.156.164.548	10.149.065.903	56.156.164.548	10.149.065.903
Phải thu ngắn hạn khác	469.715.853	266.410.498	469.715.853	266.410.498
Cộng	930.762.000.179	798.864.153.510	930.762.000.179	798.864.153.510

Nợ phải trả tài chính	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vay ngắn hạn	488.513.261.002	370.769.353.807	488.513.261.002	370.769.353.807
Phải trả người bán ngắn hạn	516.716.162.824	285.059.574.281	516.716.162.824	285.059.574.281
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	27.268.839.032	821.102.852	27.268.839.032	821.102.852
Chi phí phải trả ngắn hạn	7.778.145.941	975.359.409	7.778.145.941	975.359.409
Phải trả ngắn hạn khác	3.446.955.192	2.800.547.696	3.446.955.192	2.800.547.696
Cộng	1.043.723.363.991	660.425.938.045	1.043.723.363.991	660.425.938.045

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

5. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm: Rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Quý IV Năm 2022***5.1. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Với giả định các biến số khác không thay đổi, biến động của lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty đối với thay đổi của lãi suất đối với các khoản vay có lãi suất thả nổi như sau:

Chỉ tiêu	Thay đổi lãi suất (%)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế
Kỳ này		
Vay ngắn hạn	+ 2	(8.793.238.698)
	- 2	8.793.238.698
Kỳ trước		
Vay ngắn hạn	+ 2	(7.832.950.760)
	- 2	7.832.950.760

Mức thay đổi lãi suất sử dụng để phân tích được giả định trên điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

5.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Quý IV Năm 2022*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban tổng giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà ban tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Vay ngắn hạn	488.513.261.002	-	-	488.513.261.002
Phải trả cho người bán ngắn hạn	516.716.162.824	-	-	516.716.162.824
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	27.268.839.032	-	-	27.268.839.032
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	3.446.955.192	-	-	3.446.955.192
Cộng	1.035.945.218.050	-	-	1.035.945.218.050
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số đầu năm				
Vay ngắn hạn	370.769.353.807	-	-	370.769.353.807
Phải trả cho người bán ngắn hạn	285.059.574.281	-	-	285.059.574.281
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	821.102.852	-	-	821.102.852
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	2.800.547.696	-	-	2.800.547.696
Cộng	659.450.578.636	-	-	659.450.578.636

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV Năm 2022

6. Báo cáo bộ phận**6.1.****Quý 4/2022**

Chỉ tiêu	Quý 4/2022		
	Hoạt động KD bán thành phẩm	Hoạt động KD bán nguyên liệu, hàng hóa	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng	911.807.047.523	373.352.036	912.180.399.559
Doanh thu hoạt động tài chính	12.795.589.032	-	12.795.589.032
Thu nhập khác	3.344.977.725	-	3.344.977.725
Cộng thu nhập (1)	927.947.614.280	373.352.036	928.320.966.316
Giá vốn hàng bán	791.598.220.349	336.868.126	791.935.088.475
Chi phí tài chính	11.018.895.010	-	11.018.895.010
Chi phí bán hàng	29.359.845.542	-	29.359.845.542
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(6.478.941.535)	-	(6.478.941.535)
Chi phí khác	17.198.575	-	17.198.575
Cộng chi phí (2)	825.515.217.941	336.868.126	825.852.086.067
Lợi nhuận kế toán trước thuế [(1) - (2)]	102.432.396.339	36.483.910	102.468.880.249

6.2.**Quý 4/2021**

Chỉ tiêu	Quý 4/2021		
	Hoạt động KD bán thành phẩm	Hoạt động KD bán nguyên liệu, hàng hóa	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng	1.118.721.634.246	36.363.636	1.118.757.997.882
Doanh thu hoạt động tài chính	3.544.284.427	-	3.544.284.427
Thu nhập khác	1.756.385.572	-	1.756.385.572
Cộng thu nhập (1)	1.124.022.304.245	36.363.636	1.124.058.667.881
Giá vốn hàng bán	988.506.984.654	-	988.506.984.654
Chi phí tài chính	3.049.290.435	-	3.049.290.435
Chi phí bán hàng	38.450.113.960	-	38.450.113.960
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(5.424.383.079)	-	(5.424.383.079)
Chi phí khác	32.410.607	-	32.410.607
Cộng chi phí (2)	1.024.614.416.577	-	1.024.614.416.577
Lợi nhuận kế toán trước thuế [(1) - (2)]	99.407.887.668	36.363.636	99.444.251.304

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE

Lô AIII, KCN Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, VN

Mẫu số B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV Năm 2022

7. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Vào ngày 9 tháng 1 năm 2023, Công ty được thông qua việc tăng Vốn Điều lệ từ 699.944.230.000 VND lên thành 804.930.480.000 VND theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐQT ngày 9 tháng 1 năm 2023. Vào ngày 10 tháng 1 năm 2023, Công ty đã được Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Bến Tre ban hành GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 20, chấp thuận việc tăng vốn nói trên. Vào ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty đang thực hiện các thủ tục cần thiết liên quan đến việc tăng vốn này.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm cần phải điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Ngày 30 tháng 01 năm 2023

Người Lập Biểu

Phan Thị Trúc Ly

Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Thanh



Lê Bá Phương



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
DONG HAI JOINT STOCK COMPANY OF BENTRE

ĐC: Lô A III, Khu công nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam
Tel: 075.2470655 - 3611666 * Fax: 075.3635222 - 3611222
Email: donghaibentre@yahoo.com * Website: www.dohacobentre.com.vn

Số: 19/CV-CTĐH

Bến Tre, ngày 30 tháng 01 năm 2023

“V/v giải trình KQKD riêng quý 4 năm 2022”

BÁO CÁO GIẢI TRÌNH

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Theo báo cáo kết quả kinh doanh riêng quý 4/2022, Công ty CP Đông Hải Bến Tre có lãi 88.273.400.243 đồng, giảm 4,92% so với cùng kỳ năm 2021, nguyên nhân là do :

- Sản lượng sản xuất và bán ra ổn định, giá bán giảm, doanh thu thuần giảm 18,46%, giá vốn hàng bán giảm 19,89%.

- Chi phí tài chính tăng 261,02%, chủ yếu là lãi chênh lệch tỷ giá thanh toán tiền nguyên liệu nhập khẩu và lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại ngày 31/12/2022.

- Thu nhập khác tăng mạnh chủ yếu là khoản thu thanh toán tiền bồi thường từ các nhà cung cấp.

- Chi phí thuế TNDN hiện hành tăng 114,94% do Dự án Nhà máy giấy Giao Long-giai đoạn 2 đã hết thời gian miễn thuế (2 năm: 2020 và 2021) và đang được giảm 50% thuế suất (4 năm: từ năm 2022-2025).

Chi tiết:

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Quý 4/2022	Quý 4/2021	So Sánh	
					Giá trị	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu thuần	đồng	912.180.399.559	1.118.757.997.882	(206.577.598.323)	-18,46
2	Giá vốn hàng bán	đồng	791.935.088.475	988.506.984.654	(196.571.896.179)	-19,89
3	Doanh thu hoạt động TC	đồng	12.795.589.032	3.544.284.427	9.251.304.605	261,02
4	Chi phí tài chính	đồng	11.018.895.010	3.049.290.435	7.969.604.575	261,36
	<i>Chi phí lãi vay</i>	<i>đồng</i>	<i>5.609.751.301</i>	<i>2.704.594.270</i>	<i>2.905.157.031</i>	<i>107,42</i>
5	Chi phí bán hàng	đồng	29.359.845.542	38.450.113.960	(9.090.268.418)	-23,64
6	Chi phí QLDN	đồng	(6.478.941.535)	(5.424.383.079)	(1.054.558.456)	19,44
7	Thu nhập khác	đồng	3.344.977.725	1.756.385.572	1.588.592.153	90,45
8	Chi phí khác	đồng	17.198.575	32.410.607	(15.212.032)	-46,94
9	Tổng LN Kế toán trước thuế	đồng	102.468.880.249	99.444.251.304	3.024.628.945	3,04
10	Chi phí thuế TNDN hiện hành	đồng	14.195.480.006	6.604.297.417	7.591.182.589	114,94
11	Lợi nhuận sau thuế TNDN	đồng	88.273.400.243	92.839.953.887	(4.566.553.644)	-4,92

Công ty CP Đông Hải Bến Tre xin báo cáo giải trình đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM được rõ.

Trân trọng kính chào!



Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Lê Bá Phương

